

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Thứ sáu, ngày 20 tháng 9 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Phiên cơ cấu danh mục ETF

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 23/9/2019      |          | •         |          |
| Tuần 23/9-27/9/2019 |          | •         |          |
| Tháng 9/2019        |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trong phiên sáng, VN-Index có diễn biến giằng co quanh mốc tham chiếu khi áp lực bán gia tăng tại các mã cổ phiếu họ Vin là VIC và VHM cùng với BID, GAS, VNM. Đến phiên chiều, mặc dù chịu sự điều chỉnh từ các mã VIC, BID, VNM nhưng chỉ số vẫn giữ được ngưỡng quan trọng 990 điểm. Thị trường có phiên giao dịch trái ngược với xu hướng chung trong khu vực. **Sự biến động của VN-Index trong hôm nay chủ yếu đến từ hoạt động cơ cấu danh mục của các quỹ ETF.** Ngoài ra, sự rung lắc của thị trường còn phần nào phản ánh tâm lý do dự trước kết quả của vòng đàm phán mới giữa Trung Quốc và Mỹ.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL hầu hết đều giảm điểm theo xu hướng chung của phiên hôm nay, riêng VN30F1910 tăng nhẹ. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 20/09/2019, các chứng quyền có sự phân hóa và đều tăng và giảm giá theo chứng khoán cơ sở. Thanh khoản của CREE1901 đang có xu hướng tăng báo hiệu khả năng duy trì trạng thái tích cực trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật cũng ủng hộ đà tăng của REE, nhiều khả năng chứng quyền của cổ phiếu này sẽ tiếp tục được giao dịch sôi động trong những phiên tới.

**Danh mục i-Invest: Theme Xây dựng\_0.7%. 5/14** danh mục **Chủ đề** đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó **10/14** danh mục **Chủ đề** có hiệu suất tốt hơn **VNINDEX (-0.7%)**. Đặc biệt, danh mục **Xây dựng** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BĐS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.7%**.

## Phân tích kỹ thuật: VIC\_Điều chỉnh giảm (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **-6.74 điểm**, đóng cửa 990.36. HNX-Index **+0.10 điểm**, đóng cửa 104.14.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB (+0.36); TCB (+0.21); MWG (+0.17); LGC (+0.16); REE (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.06); BID (-0.79); VNM (-0.77); VHM (-0.70); GAS (-0.56)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **4,525.01 tỷ đồng**, **+60.6%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 8.2 điểm. Thị trường có 139 mã tăng và 171 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **366.66 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (173.93 tỷ), NT2 (104.75 tỷ) và BVH (98.27 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **6.32 tỷ đồng**.

## VN-INDEX

990.36

Giá trị: 4525.01 tỷ

**-6.74 (-0.68%)**

Khối ngoại (ròng): -366.66 tỷ

## HNX-INDEX

104.14

Giá trị: 293.72 tỷ

**0.1 (0.1%)**

Khối ngoại (ròng): -6.32 tỷ

## UPCOM-INDEX

56.97

Giá trị: 248.52 tỷ

**0.28 (0.49%)**

Khối ngoại(ròng): 15.63 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 58.5    | 0.64%  |
| Giá vàng           | 1,505   | 0.41%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,204  | -0.03% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,647  | -0.12% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,504  | 0.11%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.2%    | 6.10%  |
| LS TPCP 5 năm      | 3.0%    | 0.30%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VJC     | 460.6   | VIC     | 173.9   |
| SBT     | 11.4    | NT2     | 104.8   |
| HPG     | 8.3     | BVH     | 98.3    |
| DXG     | 7.8     | VCB     | 81.3    |
| MSN     | 4.3     | VNM     | 81.3    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Câu chuyện cuối tuần | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh | Trang 6  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 7  |
| Thống kê thị trường  | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 9  |
| iBroker              | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 11 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\*5/14 danh mục Chủ đề đều có hiệu suất trong ngày **Khả quan**, trong đó 10/14 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX** (-0.7%). Đặc biệt, danh mục **Xây dựng** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BĐS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.7%**.

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **17/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme **Xây dựng 0.7%**

| Danh mục                     | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |       |
|------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------|
|                              | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm |
| Chủ đề                       | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |       |
| Xây dựng                     | 0.7%                                                  | 1.7%   | 1.8%    | 1.4%    | -7.7%   | -11.8% | 23.2% |
| Cổ phiếu hết room ngoại      | 0.4%                                                  | 1.3%   | 1.8%    | 11.9%   | 9.8%    | 2.5%   | 81.1% |
| Nước & Năng lượng            | 0.4%                                                  | 0.0%   | -1.1%   | -1.6%   | 1.3%    | 6.8%   | 61.6% |
| Hàng tiêu dùng               | 0.3%                                                  | 2.4%   | 0.9%    | 10.2%   | 10.2%   | 7.3%   | 68.6% |
| Top 10 cổ phiếu VN30         | 0.2%                                                  | 1.6%   | 1.2%    | 6.3%    | 4.0%    | 2.4%   | 72.9% |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt | 0.0%                                                  | -0.9%  | -5.3%   | -3.3%   | 1.0%    | 8.8%   | 49.5% |
| Ngân hàng                    | -0.2%                                                 | 1.1%   | 3.6%    | 11.8%   | 4.8%    | -0.2%  | 83.5% |
| Xây dựng & Vật liệu XD       | -0.5%                                                 | -0.4%  | -1.7%   | 0.0%    | -4.8%   | -10.4% | -8.1% |
| Dầu khí                      | -0.5%                                                 | 2.5%   | -1.6%   | -2.1%   | 1.6%    | -9.8%  | 13.3% |
| Bảo hiểm & Chứng khoán       | -0.6%                                                 | 0.7%   | -6.5%   | -7.8%   | -11.8%  | -21.0% | 41.8% |
| Chiến tranh thương mại       | -0.7%                                                 | -2.0%  | -4.2%   | -4.9%   | -5.2%   | -4.1%  | 4.3%  |
| Vật liệu Xây dựng            | -0.8%                                                 | 0.5%   | -1.3%   | 3.5%    | 2.4%    | 1.3%   | 3.4%  |
| MSCI frontier 100 Việt Nam   | -1.0%                                                 | 0.6%   | -0.5%   | 2.1%    | -1.8%   | 1.9%   | 80.4% |
| BDS & Khu công nghiệp        | -1.5%                                                 | -0.4%  | -0.1%   | 4.7%    | 1.9%    | 1.2%   | 64.4% |

| Mục tiêu    | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |      |       |       |       |       |       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Danh mục 1  | 0.6%                                                                                          | 2.4% | 2.6%  | 12.3% | 9.8%  | 5.4%  | 78.6% |
| Danh mục 15 | 0.5%                                                                                          | 2.2% | 1.3%  | 9.5%  | 5.3%  | 2.2%  | 72.8% |
| Danh mục 16 | 0.4%                                                                                          | 1.7% | 0.8%  | 8.2%  | 5.9%  | 3.7%  | 75.2% |
| Danh mục 6  | -0.6%                                                                                         | 0.1% | -0.1% | 10.7% | 12.5% | 12.7% | 99.5% |
| Danh mục 11 | -0.7%                                                                                         | 0.4% | -1.7% | -1.2% | -5.0% | -7.1% | 83.2% |
| * Note      | 17/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX                                 |      |       |       |       |       |       |

| Khẩu vị Rủi ro | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Danh mục 19    | 0.3%                                                                                          | 1.3%  | 1.9%  | 10.4% | 9.7%  | 9.1%  | 59.6%  |
| Danh mục 23    | 0.2%                                                                                          | 1.1%  | -2.8% | 2.2%  | -3.2% | 5.3%  | 111.4% |
| Danh mục 22    | 0.1%                                                                                          | 1.5%  | 6.5%  | 18.4% | 15.9% | 6.7%  | 84.2%  |
| Danh mục 25    | -0.7%                                                                                         | -0.3% | -2.5% | 6.6%  | 6.4%  | 24.3% | 167.4% |
| Danh mục 20    | -0.7%                                                                                         | -0.5% | -1.0% | 2.8%  | -0.9% | 3.0%  | 20.3%  |
| * Note         | 6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX                             |       |       |       |       |       |        |

|              |       |      |       |      |      |       |       |
|--------------|-------|------|-------|------|------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |      |       |      |      |       |       |
| VNINDEX      | -0.7% | 0.3% | -0.4% | 3.2% | 0.2% | -1.4% | 49.3% |
| VN30INDEX    | -0.4% | 1.1% | 2.3%  | 5.6% | 0.3% | -4.9% | 41.0% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

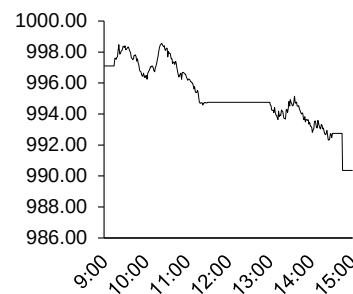
BSC RESEARCH

9/20/2019

Vietnam Daily Review

Hình 1

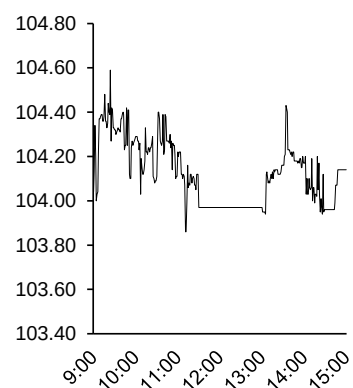
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | 2.2%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.3%  |
| Viễn thông                    | 1.3%  |
| Bán lẻ                        | 1.0%  |
| Y tế                          | 0.5%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.5%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.4%  |
| Dầu khí                       | 0.1%  |
| Dịch vụ tài chính             | -0.1% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.3% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.3% |
| Hóa chất                      | -0.4% |
| Ngân hàng                     | -0.6% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.6% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.8% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.0% |
| Du lịch và Giải trí           | -1.2% |
| Bất động sản                  | -1.3% |
| Bảo hiểm                      | -1.8% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### VIC Điều chỉnh giảm

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: giảm dần và đã ở dưới mức 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** Cổ phiếu VIC đang nằm trong xu hướng tích lũy ngắn hạn khi đã vận động trong khu vực 122 – 123 từ đầu tháng 9. Trong phiên hôm nay, VIC đã xuyên thủng ngưỡng hỗ trợ gần nhất tại mức giá 120 với thanh khoản tăng mạnh. Các chỉ báo kỹ thuật cũng hầu hết đều chuyển dần sang trạng thái tiêu cực. Dự kiến VIC sẽ tiếp tục điều chỉnh giảm trong những phiên tới với vùng hỗ trợ nằm xung quanh ngưỡng 115.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Cập nhật KQKD

**VRE:** Capex 2019: 100 mil USD, mở mới thêm 12-15 malls, 20-21 megamall, nâng tổng số cửa hàng Vinmart và Vinmart + lên 3,000 cửa hàng. Dự kiến năm 2019 lỗ khoảng 100 triệu US, 2020 kỳ vọng hòa vốn. SSSG hiện tại = 15%, gross margin = 11%, để hòa vốn EBITDA thì gross margin phải lên dc 15%-16%, tỷ lệ hàng tươi sống hiện tại là 30%, biên lợi nhuận gộp hàng tươi sống khoảng 18%-20%, doanh số bình quân mỗi cửa hàng hiện tại là 500-550 triệu đồng/tháng.

**Vinfast:** Mảng xe máy điện : Công suất hiện tại là 250,000 chiếc/năm. Dự kiến năm 2019 sẽ tiêu thụ khoảng 150,000 chiếc (đưa thêm 5-7 mẫu xe mới với mức giá thấp hơn. Mảng ô tô : Công suất hiện tại là 100,000 chiếc/năm, dự kiến năm 2019 sẽ tiêu thụ khoảng 40-50,000 chiếc (25%-30% trong đó là SUV và Sedan). Tính tới thời điểm hiện tại: Đã có 12,000 đơn hàng đã được đặt cọc cho xe máy điện và ô tô trong đó ô tô chiếm khoảng 3,000 đơn hàng. Tổng capex dự án Phase 1: 3.5 tỷ usd trong đó 1 tỷ usd đến từ nguồn vốn chủ sở hữu, 2.5 tỷ usd sẽ dùng vốn vay (tính thời điểm hiện tại đã giải ngân thêm 1.5 tỷ usd cho đầu tư máy móc, hạ tầng). Lãi suất Libor + 3.0%-4.5%/năm. Dự kiến Q2/2019 sẽ ra mắt ô tô Fadil , Q3/2019 là Sedan/SUV và Q4/2019 là Xe buýt điện. Cập nhật tiến độ nhà máy: Nhà máy dập (20% progress - dự kiến 19/4/2019 hoàn tất), nhà máy thân (70% progress - dự kiến 01/02/2019 hoàn tất), nhà máy sơn (80% progress - dự kiến 15/02/2019 hoàn tất).

**Năm 2019 :** VIC sẽ ko chia cổ tức, Vinpearl kỳ vọng 2021 sẽ đạt điểm hòa vốn (Tập trung cải thiện hiệu quả hoạt động, tổng số phòng ước tính khoảng 10,000 phòng).

**Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express VIC 2018Q4.**

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 20/09/2019**

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 20/09 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|------------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 58.81      | 1.02%  | 6.84%  | 4.47%   | -16.86% | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 64.84      | 1.93%  | 7.43%  | 8.06%   | -17.58% | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.70       | 2.68%  | 9.79%  | 1.42%   | -15.37% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1500.29    | 0.33%  | 0.04%  | -0.50%  | 24.24%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 17.81      | 0.30%  | -1.61% | 4.00%   | 24.77%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 890.78     | 0.37%  | 0.88%  | 4.09%   | 4.77%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 487.25     | -0.46% | 0.31%  | 5.92%   | -7.01%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 18.25      | 0.00%  | -0.27% | 3.63%   | 13.07%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 170.00     | -0.58% | 2.53%  | -1.05%  | 17.08%  | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 10.99      | -0.09% | 2.14%  | -3.93%  | 1.76%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 3.09       | -2.83% | -2.83% | 12.36%  | -13.20% | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 98.35      | 1.55%  | -1.99% | 7.55%   | -1.40%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.59       | -0.19% | -1.34% | 0.56%   | -4.87%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3741.00    | -1.81% | -0.77% | -1.29%  | -17.83% | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1785.50    | -0.36% | -2.16% | -0.47%  | -12.60% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 95.50      | 0.00%  | 3.80%  | 2.69%   | 37.41%  | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 70.20      | -0.04% | 1.01%  | 2.93%   | -37.01% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

**Thông tin nổi bật****Giá dầu**

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 11/2019 đóng cửa tăng 80 US cent hay 1.3% lên 64.40 USD/thùng, trong khi dầu thô WTI kỳ hạn tháng 10/2019 đóng cửa chỉ tăng 2 US cent lên 58.13 USD/thùng.
- Cuộc tấn công cuối tuần qua đã khiến Saudi Arabia mất một nửa sản lượng dầu thô và hạn chế nghiêm trọng công suất dự phòng của vương quốc này. Căng thẳng đã leo thang khi Mỹ và Saudi Arabia đổ lỗi các cuộc tấn công này cho Iran. Mỹ cho biết họ đang xây dựng một liên minh để ngăn chặn các mối đe dọa từ Iran sau cuộc tấn công ngày 14/9, trong khi quân đội Mỹ cho biết họ đang tham khảo ý kiến với Saudi Arabia để giảm thiểu các mối đe dọa từ phía bắc (mà các quan chức Mỹ đổ lỗi cho Iran).
- Saudi Arabia cho biết sẽ khôi phục sản lượng vào cuối tháng này và đưa công suất của họ trở lại 12 triệu thùng/ngày vào cuối tháng 11.

**Giá vàng**

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.5% lên 1,500.55 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2019 của Mỹ đóng cửa giảm 9 USD hay 0.6% xuống 1,506.2 USD/ounce.
- Thị trường vàng chứng kiến một số nhu cầu trú ẩn an toàn sau khi Iran cảnh báo Mỹ chống lại bất kỳ cuộc chiến trực tiếp nào ở Trung Đông sau khi Washington và Riyadh đổ lỗi cuộc tấn công vào Saudi Arabia cho Iran. Nhưng hạn chế đà tăng của vàng là bộ ba số liệu kinh tế của Mỹ bất ngờ tăng mạnh hơn dự kiến của các nhà kinh tế. Fed cắt giảm lãi suất lần thứ 2 trong năm nay 0.25 điểm phần trăm nhằm chống lại sự tăng trưởng chậm lại trên toàn cầu, nhưng ngân hàng trung ương Mỹ báo hiệu việc cắt giảm lãi suất tiếp là không thể do thị trường lao động vẫn mạnh.

**Giá thép**

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 4.6% xuống 638 CNY (89.82 USD)/tấn, trong phiên có lúc giá đã giảm 5.2% xuống 634 CNY. Hợp đồng thép thanh trong xây dựng kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 3.3% xuống 3,397 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng cũng trên sàn giao dịch này giảm 2.8% xuống 3.428 CNY/tấn, cũng giảm ngày thứ 4 liên tiếp.
- Các nhà đầu tư thận trọng khi triển vọng của nền kinh tế Trung Quốc vẫn không rõ ràng. Nhu cầu có thể được duy trì ở mức hiện nay nhưng không thể tăng tiếp, nguồn cung quặng sắt khá đầy đủ hiện nay.

**Giá nông sản**

- Loại gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ tăng lên khoảng 373 – 379 USD/tấn từ 370 – 376 USD một tuần trước, mặc dù nhu cầu đang giảm từ các nước Châu Phi. Trong khi đó, gạo 5% tấm của Việt Nam không đổi tại 325 USD/tấn, thấp nhất kể từ tháng 11/2007, do hoạt động giao dịch vẫn thấp bởi nhu cầu yếu. Thiếu những hợp đồng mới khiến giá gạo hiện nay thấp hơn 13% so với đầu năm nay. Việt Nam đang tìm cách khuyến khích đầu tư tư nhân trong việc hiện đại hóa chế biến gạo và các cơ sở lưu trữ để nâng tính cạnh tranh.

**Giá cao su**

- Hợp đồng cao su TOCOM giao tháng 2/2020 chốt phiên giảm 0.5 JPY xuống 169.8 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 125 CNY (17.6 USD) xuống 11,815 CNY/tấn. Hợp đồng cao su TSR 29 giảm 70 CNY xuống 10,105 CNY/tấn. Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) đóng cửa giảm, theo xu hướng suy yếu tại Thượng Hải.



## CÁO VÀ NHÍM

Cáo là loài khôn ngoan tinh ranh, có thể nghĩ ra rất nhiều mưu kế để tấn công nhím. Ngày qua ngày, cáo luẩn quẩn ở hang để rình nhím, chờ đợi thời cơ thích hợp để tấn công nhím. Nhanh nhẹn, đẹp đẽ, khéo léo, có vẻ như phần thắng sẽ thuộc về cáo. Ngược lại nhím là một loài chậm chạp, nó lạch bạch đi lại, tìm thức ăn và chăm sóc cái hang nó mỗi ngày.

Một ngày như mọi ngày, cáo lặng lẽ chờ ở ngã 3 đường. Nhím thì đang chăm chú lo việc của mình, vô tình đi ngay vào con đường mà cáo đang chờ. Cáo nghĩ thầm trong bụng: “Lần này tao sẽ bắt được mày”. Nhanh như chớp nó nhảy phốc ra, con nhím nhỏ bé, nhìn lên con cáo rồi tự nghĩ: “Lại là mày nữa à, sao mày nhầy vậy, còn trò gì mới hơn không”.

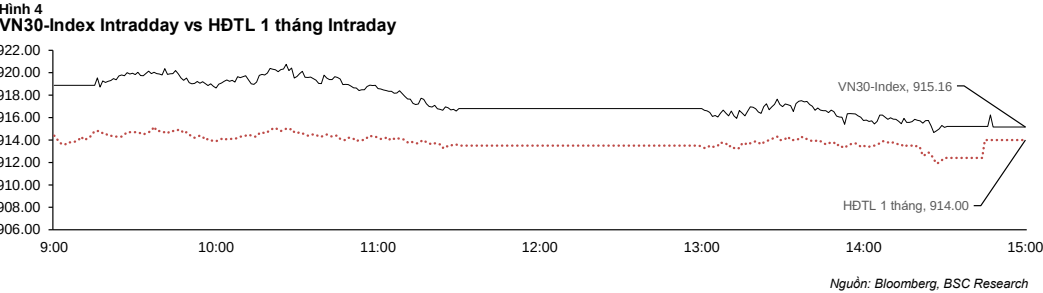
Ngay lập tức nhím cuộn tròn lại thành quả cầu gai, những cái gai đâm ra tứ phía, bén nhọn. Cáo chồm tới thì gặp sự tự vệ của nhím, đành phải lùi lại, rút vào cánh rừng tiếp tục suy nghĩ cách tấn công con nhím.

Mỗi ngày con cáo và con nhím chạm trán nhau vài lần. Mặc dù con cáo rất khôn ngoan nhưng con nhím mới là kẻ “thắng cuộc”.

Hầu hết nhà đầu tư theo trường phái đầu cơ đều nghĩ mình là cáo. Họ cho rằng mình đủ thông minh và kinh nghiệm để xác định thời điểm (lên hay xuống) của thị trường. Vì vậy họ mua bán liên tục và theo đuổi hiệu quả của từng khoản đầu tư. Tuy vậy, đây là chiến lược đã lỗi thời. Thực tế: “it’s time in the markets that counts, not timing the markets”, tức là thời gian đầu tư vào thị trường mới quan trọng chứ không phải việc xác định thời điểm của thị trường. Đó là bởi vì xu hướng của thị trường là thay đổi, thường là theo cách bất ngờ vì vậy sẽ không có gì đảm bảo rằng chiến lược theo đuổi hiệu quả một loại tài sản đang có kết quả tốt sẽ tiếp tục cho kết quả tốt trong năm tới, tháng tới hay thậm chí ngày hôm sau.



Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|------------|----------|
| VN30F1909 | 910.50 | 0.00%  | -4.66  | -16.2% | 42939 | 9/19/2019  | 0        |
| VN30F1910 | 914.00 | 0.19%  | -1.16  | 128.1% | 51552 | 10/17/2019 | 27       |
| VN30F1912 | 911.10 | -0.01% | -4.06  | -28.3% | 43    | 12/19/2019 | 90       |
| VN30F2003 | 900.00 | -1.07% | -15.16 | 36.0%  | 223   | 3/19/2020  | 181      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm 3.72 điểm xuống mức 915.16 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VNM, NVL, HPG và VJC tác động mạnh đến xu hướng giảm của VN30. VN30 tăng nhẹ từ đầu phiên nhưng đã quay đầu giảm điểm từ giữa phiên sáng cho đến cuối phiên chiều. Thanh khoản có dấu hiệu tăng trở lại trong những phiên gần đây.

- Các HDTL hầu hết đều giảm điểm theo xu hướng chung của phiên hôm nay, riêng VN30F1910 tăng nhẹ. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F1910 và VN30F1911 đang có xu hướng giảm, trong khi VN30F1912 và VN30F2003 có chiều hướng tăng. Điều này báo hiệu kỳ vọng giảm giá đang tăng dần trong ngắn hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 905 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD    | ± Ngày | KLNY (cp) | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết |
|----------|------|------------|---------|------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|
| CREE1901 | MBS  | 11/19/2019 | 60      | 3:1  | 767,620 | 636.5% | 3.0 triệu | 21.53%        | 1,260         | 1,820  | 10.30%  | 426.80        |
| CMWG1902 | VND  | 12/11/2019 | 82      | 4:1  | 23,790  | 28.6%  | 2.4 triệu | 20.07%        | 2,990         | 10,400 | 7.22%   | 9,041.80      |
| CFPT1902 | SSI  | 9/30/2019  | 10      | 1:1  | 29,990  | 107.3% | 1.0 triệu | 19.50%        | 3,800         | 13,230 | 5.84%   | 12,729.60     |
| CMWG1903 | HSC  | 12/30/2019 | 101     | 5:1  | 204,450 | 110.1% | 2.0 triệu | 20.07%        | 2,700         | 6,980  | 3.41%   | 6,282.60      |
| CFPT1904 | MBS  | 11/19/2019 | 60      | 3:1  | 100,410 | -49.0% | 3.0 triệu | 19.50%        | 1,700         | 2,970  | 2.41%   | 1,698.60      |
| CFPT1903 | SSI  | 12/30/2019 | 101     | 1:1  | 54,520  | -50.1% | 2.0 triệu | 19.50%        | 6,000         | 14,700 | 1.38%   | 13,269.80     |
| CMBB1902 | HSC  | 12/17/2019 | 88      | 1:1  | 157,650 | 113.9% | 1.0 triệu | 23.24%        | 3,200         | 3,530  | 1.15%   | 1,088.40      |
| CHPG1905 | SSI  | 12/30/2019 | 101     | 1:1  | 68,290  | -60.9% | 1.0 triệu | 28.84%        | 3,300         | 3,130  | -2.19%  | 1,468.50      |
| CMWG1904 | SSI  | 9/28/2019  | 101     | 1:1  | 4,490   | -63.0% | 1.0 triệu | 20.07%        | 14,000        | 39,550 | -2.30%  | 36,388.60     |
| CVNM1901 | KIS  | 12/13/2019 | 84      | 10:1 | 139,240 | 80.1%  | 5.0 triệu | 19.85%        | 1,200         | 580    | -3.33%  | 2.80          |
| CMSN1901 | KIS  | 11/14/2019 | 55      | 5:1  | 109,860 | 3.6%   | 1.8 triệu | 20.37%        | 1,920         | 1,620  | -4.14%  | 579.40        |
| CHPG1902 | KIS  | 12/11/2019 | 82      | 5:1  | 15,110  | -31.6% | 3.0 triệu | 28.84%        | 1,000         | 410    | -4.65%  | -             |
| CVRE1901 | KIS  | 11/14/2019 | 55      | 2:1  | 557,750 | 76.9%  | 2.5 triệu | 28.35%        | 1,900         | 1,000  | -5.66%  | 34.40         |
| CHPG1906 | KIS  | 11/14/2019 | 55      | 2:1  | 90,810  | 152.7% | 5.0 triệu | 28.84%        | 1,500         | 770    | -7.23%  | 49.20         |
| CVIC1901 | KIS  | 11/14/2019 | 55      | 5:1  | 196,480 | 164.7% | 2.0 triệu | 23.08%        | 1,960         | 1,660  | -8.79%  | 60.50         |
| CHPG1904 | SSI  | 9/30/2019  | 10      | 1:1  | 59,620  | -46.1% | 1.0 triệu | 28.84%        | 2,200         | 550    | -19.12% | 403.40        |

**Chú thích:** \*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**CR:** Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 20/09/2019, các chứng quyền có sự phân hóa và đều tăng và giảm giá theo chứng khoán cơ sở.

- CHPG1904 và CVIC1901 giảm giá nhiều nhất lần lượt là 19.12% và 8.79%. Thanh khoản thị trường tăng 67.25%, CREE1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất chiếm 30% thị trường.

- Tất cả các chứng quyền đều duy trì mức giá thị trường cao hơn so với mức giá lý thuyết. Nhóm chứng quyền có cổ phiếu cơ sở MWG tiếp tục là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi và tỷ suất sinh lời. REE đang bứt phá và vượt ngưỡng cản tâm lý tại giá 38. Thanh khoản đang có xu hướng tăng báo hiệu khả năng duy trì trạng thái tích cực trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật cũng ủng hộ đà tăng của cổ phiếu, nhiều khả năng CREE1901 sẽ tiếp tục được giao dịch sôi động trong những phiên tới.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| TCB | 23.15  | 0.87      | 0.63     |
| MWG | 126.50 | 1.04      | 0.52     |
| REE | 38.80  | 4.30      | 0.38     |
| FPT | 58.20  | 0.69      | 0.30     |
| PNJ | 83.80  | 1.33      | 0.27     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| VIC | 119.4 | -1.73     | -1.24    |
| VNM | 122.1 | -1.21     | -1.06    |
| NVL | 61.6  | -2.53     | -0.83    |
| HPG | 22.7  | -1.31     | -0.69    |
| VJC | 138.0 | -1.08     | -0.57    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CREE1901 | 41,330      | 37,550        | 38,800   |
| CMWG1902 | 48,130      | 90,000        | 126,500  |
| CFPT1902 | 96,981      | 45,140        | 58,200   |
| CMWG1903 | 25,800      | 95,000        | 126,500  |
| CFPT1904 | 57,100      | 52,000        | 58,200   |
| CFPT1903 | 56,154      | 45,140        | 58,200   |
| CMBB1902 | 26,300      | 21,800        | 22,050   |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 22,650   |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 126,500  |
| CVNM1901 | 46,340      | 156,285       | 122,100  |
| CMSN1901 | 98,488      | 88,888        | 80,200   |
| CHPG1902 | 166,285     | 41,999        | 22,650   |
| CVRE1901 | 44,688      | 40,888        | 33,950   |
| CHPG1906 | 31,088      | 28,088        | 22,650   |
| CVIC1901 | 150,688     | 140,888       | 119,400  |
| CHPG1904 | 98,800      | 23,100        | 22,650   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 126.5                       | 1.0%   | 0.7  | 2,435                  | 3.4                        | 7,893        | 16.0 | 5.4 | 49.0%     | 38.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 83.8                        | 1.3%   | 1.0  | 811                    | 3.4                        | 4,727        | 17.7 | 4.6 | 49.0%     | 27.9% |
| BVH | Bảo hiểm          | 72.0                        | -2.3%  | 1.3  | 2,194                  | 4.5                        | 1,505        | 47.8 | 3.3 | 25.5%     | 6.8%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 33.0                        | 0.0%   | 0.7  | 332                    | 0.2                        | 3,061        | 10.8 | 1.1 | 52.5%     | 10.7% |
| VIC | Bất động sản      | 119.4                       | -1.7%  | 1.1  | 17,370                 | 9.5                        | 1,643        | 72.7 | 4.8 | 15.3%     | 8.3%  |
| VRE | Bất động sản      | 34.0                        | -0.4%  | 1.1  | 3,438                  | 4.8                        | 1,033        | 32.9 | 2.8 | 32.1%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 61.6                        | -2.5%  | 0.8  | 2,492                  | 2.3                        | 3,579        | 17.2 | 2.8 | 7.5%      | 17.8% |
| REE | Bất động sản      | 38.8                        | 4.3%   | 1.0  | 523                    | 5.6                        | 5,261        | 7.4  | 1.3 | 49.0%     | 18.1% |
| DXG | Bất động sản      | 16.9                        | -2.9%  | 1.4  | 384                    | 2.3                        | 3,744        | 4.5  | 1.1 | 46.4%     | 27.0% |
| SSI | Chứng khoán       | 21.5                        | -1.4%  | 1.3  | 474                    | 3.2                        | 1,997        | 10.7 | 1.2 | 57.2%     | 10.9% |
| VCI | Chứng khoán       | 35.0                        | 1.4%   | 1.0  | 250                    | 0.1                        | 5,067        | 6.9  | 1.6 | 36.8%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 23.4                        | -0.8%  | 1.4  | 311                    | 0.8                        | 1,434        | 16.3 | 1.7 | 56.1%     | 11.1% |
| FPT | Công nghệ         | 58.2                        | 0.7%   | 0.8  | 1,716                  | 3.5                        | 4,349        | 13.4 | 3.0 | 49.0%     | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 46.0                        | 1.1%   | 0.4  | 497                    | 0.0                        | 4,156        | 11.1 | 2.8 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 102.8                       | -1.0%  | 1.5  | 8,555                  | 1.2                        | 6,066        | 16.9 | 4.4 | 3.7%      | 26.9% |
| PLX | Dầu khí           | 61.2                        | 0.2%   | 1.5  | 3,169                  | 0.8                        | 3,350        | 18.3 | 3.6 | 13.3%     | 20.1% |
| PVS | Dầu khí           | 20.2                        | -0.5%  | 1.7  | 420                    | 1.5                        | 2,397        | 8.4  | 0.7 | 23.1%     | 10.0% |
| BSR | Dầu khí           | 9.6                         | -3.0%  | 0.8  | 1,294                  | 0.6                        | 1,163        | 8.3  | 1.0 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 91.2                        | 0.2%   | 0.5  | 518                    | 0.0                        | 4,616        | 19.8 | 3.9 | 54.3%     | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 13.3                        | 1.1%   | 0.7  | 226                    | 0.1                        | 853          | 15.6 | 0.7 | 19.2%     | 5.0%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.6                         | -0.7%  | 0.6  | 198                    | 0.3                        | 897          | 9.6  | 0.7 | 2.5%      | 7.3%  |
| VCB | Ngân hàng         | 81.0                        | -0.6%  | 1.3  | 13,062                 | 9.9                        | 4,729        | 17.1 | 3.9 | 23.8%     | 25.6% |
| BID | Ngân hàng         | 40.0                        | -2.0%  | 1.5  | 5,946                  | 3.9                        | 2,091        | 19.1 | 2.5 | 3.3%      | 13.7% |
| CTG | Ngân hàng         | 21.1                        | -0.7%  | 1.6  | 3,416                  | 1.7                        | 1,470        | 14.4 | 1.1 | 30.0%     | 7.8%  |
| VPB | Ngân hàng         | 21.4                        | -0.2%  | 1.2  | 2,286                  | 2.5                        | 2,989        | 7.2  | 1.4 | 23.2%     | 20.6% |
| MBB | Ngân hàng         | 22.1                        | 0.2%   | 1.1  | 2,188                  | 3.9                        | 3,215        | 6.9  | 1.4 | 20.0%     | 21.7% |
| ACB | Ngân hàng         | 23.2                        | 0.4%   | 1.1  | 1,635                  | 2.6                        | 4,469        | 5.2  | 1.2 | 44.3%     | 26.4% |
| BMP | Nhựa              | 52.8                        | -0.4%  | 0.9  | 188                    | 0.3                        | 5,017        | 10.5 | 1.8 | 77.7%     | 17.1% |
| NTP | Nhựa              | 38.6                        | -1.3%  | 0.3  | 150                    | 0.1                        | 4,490        | 8.6  | 1.4 | 21.0%     | 18.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 17.8                        | -2.2%  | 1.2  | 696                    | 0.0                        | 732          | 24.3 | 1.3 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.7                        | -1.3%  | 1.0  | 2,719                  | 5.0                        | 2,760        | 8.2  | 1.4 | 38.0%     | 19.9% |
| HSG | Thép              | 6.6                         | 2.0%   | 1.5  | 122                    | 1.1                        | 425          | 15.6 | 0.5 | 17.8%     | 3.3%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 122.1                       | -1.2%  | 0.7  | 9,244                  | 8.6                        | 5,465        | 22.3 | 7.5 | 58.9%     | 35.0% |
| SAB | Tiêu dùng         | 267.0                       | 0.7%   | 0.8  | 7,444                  | 0.3                        | 6,735        | 39.6 | 9.8 | 63.4%     | 27.1% |
| MSN | Tiêu dùng         | 80.2                        | 0.0%   | 1.2  | 4,076                  | 2.8                        | 3,304        | 24.3 | 3.0 | 40.4%     | 15.6% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.0                        | 0.6%   | 0.5  | 410                    | 1.8                        | 542          | 33.1 | 1.6 | 6.0%      | 4.9%  |
| ACV | Vận tải           | 77.3                        | 0.4%   | 0.8  | 7,317                  | 0.1                        | 2,630        | 29.4 | 5.5 | 3.6%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 138.0                       | -1.1%  | 1.1  | 3,143                  | 22.4                       | 9,850        | 14.0 | 5.3 | 19.4%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 33.4                        | -1.6%  | 1.7  | 2,057                  | 0.6                        | 1,747        | 19.1 | 2.6 | 9.9%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 27.5                        | 0.5%   | 0.8  | 354                    | 0.6                        | 1,888        | 14.5 | 1.3 | 49.0%     | 9.4%  |
| PVT | Vận tải           | 17.8                        | 0.3%   | 0.6  | 218                    | 0.6                        | 2,435        | 7.3  | 1.2 | 30.5%     | 17.7% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 96.9                        | -0.1%  | 0.9  | 661                    | 1.1                        | 7,667        | 12.6 | 4.9 | 2.2%      | 44.1% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 19.6                        | -1.5%  | 0.8  | 381                    | 0.4                        | 1,327        | 14.7 | 1.3 | 13.5%     | 9.1%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.6                        | 0.0%   | 0.8  | 259                    | 0.0                        | 1,657        | 9.4  | 1.1 | 6.4%      | 11.7% |
| CTD | Xây dựng          | 98.1                        | 1.1%   | 0.7  | 326                    | 0.2                        | 13,535       | 7.2  | 0.9 | 48.9%     | 13.4% |
| VCG | Xây dựng          | 26.5                        | -0.4%  | 1.1  | 509                    | 0.6                        | 1,352        | 19.6 | 1.8 | 0.0%      | 9.9%  |
| CII | Xây dựng          | 20.3                        | -1.5%  | 0.5  | 219                    | 2.1                        | 387          | 52.5 | 1.0 | 52.2%     | 1.9%  |
| POW | Điện              | 12.6                        | -1.2%  | 0.6  | 1,278                  | 0.7                        | 820          | 15.3 | 1.2 | 14.7%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 23.6                        | -3.5%  | 0.6  | 295                    | 4.8                        | 2,241        | 10.5 | 1.7 | 21.6%     | 16.9% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| SAB | 267.00 | 0.72 | 0.36     | 24960.00  |
| TCB | 23.15  | 0.87 | 0.21     | 2.05MLN   |
| MWG | 126.50 | 1.04 | 0.17     | 626230.00 |
| REE | 38.80  | 4.30 | 0.15     | 3.38MLN   |
| LGC | 39.05  | 6.99 | 0.15     | 20.00     |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VIC | 119.40 | -1.73 | -2.07    | 1.83MLN   |
| BID | 40.00  | -1.96 | -0.81    | 2.20MLN   |
| VNM | 122.10 | -1.21 | -0.77    | 1.62MLN   |
| VHM | 89.60  | -0.78 | -0.69    | 1.03MLN   |
| GAS | 102.80 | -0.96 | -0.57    | 276350.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| LGC | 39.05 | 6.99 | 0.15     | 20.00     |
| L10 | 14.20 | 6.77 | 0.00     | 10.00     |
| DXV | 3.20  | 6.67 | 0.00     | 10000.00  |
| SJF | 2.72  | 6.67 | 0.00     | 170300.00 |
| CCI | 14.50 | 6.62 | 0.01     | 1950.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| UDC | 4.53  | -6.98 | 0.00     | 8020.00   |
| SPM | 12.00 | -6.98 | 0.00     | 1310.00   |
| FTM | 3.71  | -6.78 | 0.00     | 270240.00 |
| RIC | 5.11  | -6.75 | 0.00     | 330.00    |
| LGL | 10.50 | -6.67 | -0.01    | 1.01MLN   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| ACB | 23.20 | 0.43  | 0.17     | 2.53MLN   |
| NVB | 7.80  | 4.00  | 0.12     | 226500.00 |
| DHT | 47.00 | 6.82  | 0.05     | 76600.00  |
| VIX | 6.60  | 10.00 | 0.05     | 41100.00  |
| NET | 35.00 | 9.38  | 0.03     | 47000.00  |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

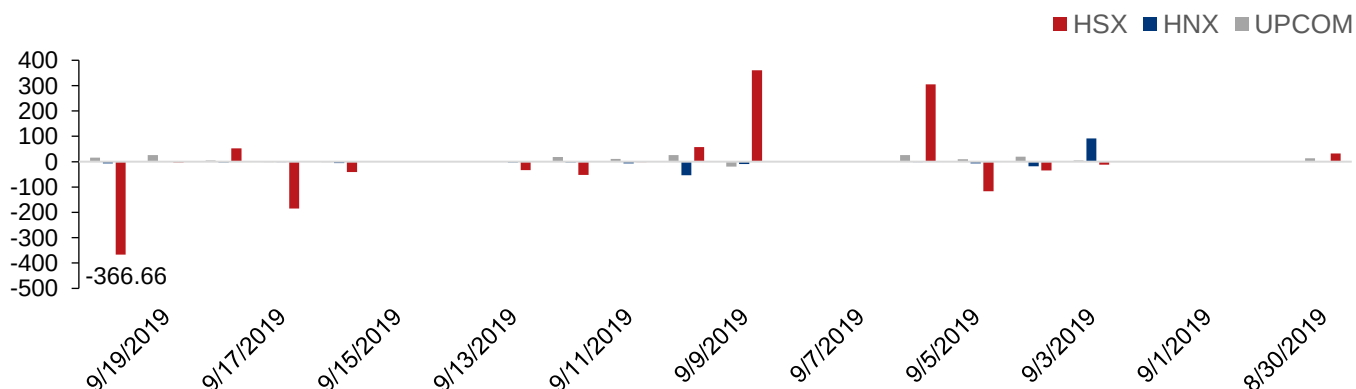
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| SHB | 6.50  | -1.52 | -0.11    | 2.83MLN  |
| SJE | 23.90 | -9.81 | -0.04    | 100.00   |
| MBG | 22.00 | -6.78 | -0.03    | 31900.00 |
| DGC | 27.40 | -1.44 | -0.03    | 51900.00 |
| PVS | 20.20 | -0.49 | -0.03    | 1.65MLN  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|--------|------|----------|----------|
| VIX | 6.60   | 10.0 | 0.05     | 41100.00 |
| TV3 | 30.90  | 10.0 | 0.01     | 400.00   |
| PJC | 31.20  | 9.9  | 0.01     | 300.00   |
| WCS | 174.50 | 9.8  | 0.01     | 9000.00  |
| STC | 15.80  | 9.7  | 0.00     | 200.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| HVA | 0.80  | -11.11 | 0.00     | 92400.00 |
| HNH | 4.50  | -10.00 | -0.01    | 68300.00 |
| PGN | 9.90  | -10.00 | 0.00     | 7300.00  |
| VXB | 8.10  | -10.00 | 0.00     | 100.00   |
| VGP | 19.90 | -9.95  | -0.02    | 100.00   |



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô_ Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS   | P/E  | P/B  | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|-------|------|------|-----------------------|
| 1   | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 17/09/2019      | 81.9                | 90.0         | 81.0         | 4,729 | 17.1 | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 2   | DRC | Cao su          | Theo dõi    | 13/09/2019      | 22.4                | 25.5         | 24.1         | 1,295 | 18.6 | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | MBB | Ngân hàng       | Mua         | 9/10/2019       | 22.6                | N/a          | 22.1         | 3,215 | 6.9  | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | DBD | Y tế            | Theo dõi    | 9/5/2019        | 47.4                | N/a          | 52.8         | 2,801 | 18.9 | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | GMD | Cảng biển       | Mua         | 30/08/2019      | 27.9                | 37.6         | 27.5         | 1,888 | 14.5 | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | PAC | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/08/2018      | 30.1                | 28.5         | 28.7         | 3,705 | 7.7  | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | FPT | CNTT            | Mua mạnh    | 22/08/2019      | 54.0                | 75.3         | 58.2         | 4,349 | 13.4 | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | GVR | Cao su          | Mua         | 21/08/2019      | 16.5                | 19.2         | 13.7         | 649   | 21.1 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 20/08/2019      | 117.9               | 171.4        | 126.5        | 7,893 | 16.0 | 5.4  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PNJ | Bán lẻ          | Mua         | 9/8/2019        | 84.8                | 97.2         | 83.8         | 4,727 | 17.7 | 4.6  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | VEA | Máy công nghiệp | Theo dõi    | 1/7/2019        | 58.0                | 61.4         | 54.9         | 5,276 | 10.4 | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VSC | Cảng biển       | Theo dõi    | 24/06/2019      | 31.8                | 34.6         | 28.0         | 4,234 | 6.6  | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 28.6                | 32.7         | 23.2         | 4,469 | 5.2  | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | VIB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 16.6                | 21.6         | 17.3         | 3,873 | 4.5  | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HSG | Thép            | Theo dõi    | 24/06/2019      | 7.7                 | 9.0          | 6.6          | 425   | 15.6 | 0.5  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FRT | Bán lẻ          | Theo dõi    | 20/06/2019      | 56.0                | N/a          | 47.4         | 4,961 | 9.6  | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | MSN | Thực phẩm       | Theo dõi    | 20/06/2019      | 82.8                | 89.8         | 80.2         | 3,304 | 24.3 | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | SCS | Hàng không      | Theo dõi    | 11/6/2019       | 159.9               | 167.0        | 165.4        | 7,716 | 21.4 | 11.1 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | GMD | Cảng biển       | Theo dõi    | 11/6/2019       | 26.3                | 28.9         | 27.5         | 1,888 | 14.5 | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 10/6/2019       | 88.3                | 132.1        | 126.5        | 7,893 | 16.0 | 5.4  | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express TPB 2019Q3 | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>22724</b> ; Giá tại Publish <b>21250</b><br>Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu TPB với giá mục tiêu 22,548 VND/cp với phương pháp P/B = 1.5x sv trung bình ngành hiện tại 1.3x với luận điểm (1) khả năng sinh lời và chất lượng tài sản ở mức trung bình so với ngành ngân hàng hiện tại, (2) định giá tương đương với trung bình toàn ngành, (3) tăng trưởng cho vay mua ô tô ẩn tượng sẽ giúp TPB tăng trưởng trong năm nay. Chúng tôi nâng dự báo TPB trong năm 2019 lên mức TOI và PBT lần lượt đạt mức 6,884 tỷ VND (+22.3% yoy) và 2,959 tỷ VND (+31% yoy) với thay đổi ở giá định (1) tăng trưởng tín dụng ở mức 17% trong năm 2019, (2) NIM được cải thiện lên mức 4.31%, (3) CIR = 45%. EPS 2019 = 2,750 VND/cp, BVPS = 15,150 VND/cp.                                           |
| PAC 2019Q3         | 21/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>28500</b> ; Giá tại Publish <b>30100</b><br>BSC dự báo năm 2019 DTT và LNTT của PAC lần lượt đạt 3,063 tỷ (+3.3% YoY) và 215 tỷ (+10.1% YoY), tương ứng với EPS 2019 đạt 3,701 VND/cp. KQKD 1H.2019 ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng nhờ giá kèm thể giới giảm mạnh khiến chi phí đầu vào giảm. PAC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 1,586 tỷ (+2.6% yoy) và 101 tỷ (+38 % yoy). Biên lợi nhuận gộp tăng lên mức 15.2% so với cùng kỳ là 12.7%. Ác quy cho ô tô vẫn chiếm tỷ trọng chính, chiếm 85% tổng doanh thu. Pin chiếm 10% doanh thu, còn lại là các sản phẩm khác. Sản phẩm ác quy chủ yếu vẫn phục vụ cho ô tô tại thị trường nội địa.                                                                                                                       |
| MBB 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>138500</b> ; Giá tại Publish <b>120600</b><br>Chúng tôi điều chỉnh dự báo TOI và PBT của MBB trong năm 2019 lên -1.4%/+3.5% với việc thay đổi quan điểm về tăng trưởng tín dụng (từ 14% lên 17% với ngân hàng mẹ, 37% với M Credit), tỷ lệ casa giảm về mức 34.3%. CIR được giữ ở mức 45%. Khả năng sinh lời được giữ ở mức cao so với toàn ngành. (1) Thu nhập lãi thuần đạt mức 4,395 tỷ VND (+25.4% yoy), (2) Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng mạnh mẽ từ thu phí dịch vụ (+59% yoy). Chất lượng tài sản ở mức tốt, tuy nhiên việc nới lỏng cho vay của M Credit có thể ảnh hưởng đến kết quả chung của MBB. NPL ngân hàng hợp nhất = 1.18%, trong đó NH mẹ = 1.08%, M Credit = 11%. Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 97.6%, cao hơn so với trung bình ngành giúp đảm bảo hoạt động của ngân hàng.    |
| DBD 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>47400</b><br>Năm 2019, DBD kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 1,500 tỷ (+1.8% YoY) và 200 tỷ (-0.4% YoY), tương ứng với EPS 2019 là 3,055 VND/cp. Động lực tăng trưởng sẽ đến từ các dự án xây dựng nhà máy mới. Trong giai đoạn 2019 – 2027, công ty có kế hoạch đầu tư xây dựng 3 dự án nhà máy mới, nâng tổng số nhà máy sản xuất được lên 4 nhà máy. Hiện tại, dự án NM DX DP Bidiphar CNC đã hoàn thiện phần xây dựng cơ bản. Công ty sẽ tiến hành lắp đặt máy móc để có thể tiến hành nghiệm thu trong Q4.2019 như kế hoạch đề ra. DBD dự kiến công suất năm đầu tiên của NM đạt 500,000 lọ/năm (~ 100 tỷ DT) và nâng lên 1,800,000 lọ/năm (~300 tỷ năm) trong năm thứ 5.                                                                           |
| VCB 2019Q3         | 5/9/2019  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>N/A</b> ; Giá tại Publish <b>81900</b><br>Chúng tôi điều chỉnh dự báo của VCB lần lượt TOI và PBT trong năm 2019 +0.6%/+8.8% với việc thay đổi giả định về CIR = 36% (sv 41% với dự báo trước). Trong 1H2019, VCB đã ghi nhận TOI = 17,078 tỷ VND (+31.4% yoy), PBT = 11,303 tỷ VND (+41% yoy). Thu nhập lãi thuần trong 1H2019 +31.4% yoy nhờ việc cơ cấu các khoản cho vay: (1) Tăng trưởng tín dụng +9.7% ytd, (2) NIM = 3.27%. Thu nhập ngoài lãi -3.1% yoy, kỳ vọng từ mảng bảo hiểm được ký kết độc quyền. Chất lượng tài sản được đánh giá cao. NPL = 1.01%, là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất ngành nếu xét về quy mô lớn. Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 178%, cao nhất trong hệ thống ngân hàng. LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ở mức thấp giúp đảm bảo thanh khoản. |

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

